

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	88,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	3.8%	3.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	15.35
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

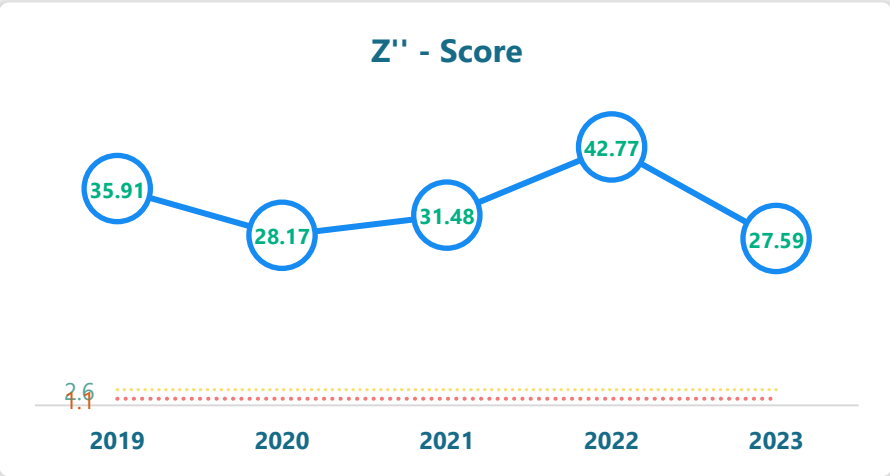
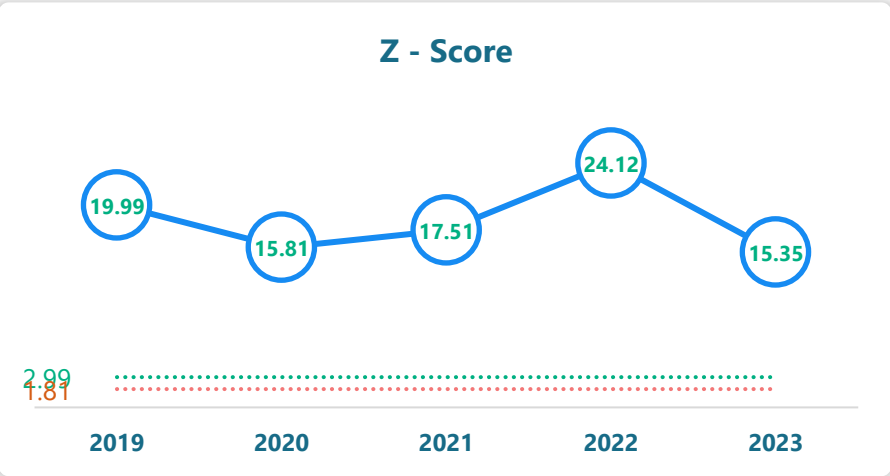
Hệ số nguy cơ phá sản	27.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	702	▼ 34.0
	tỷ VNĐ	▼ 4.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	217	▼ 20.0
	tỷ VNĐ	▼ 8.6%

ROE	2023	+/- YoY
	50.1%	▼ 3.2%

ROA	2023	+/- YoY
	41.1%	▼ 3.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **15.35** > **2.99**, cho thấy **NCT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

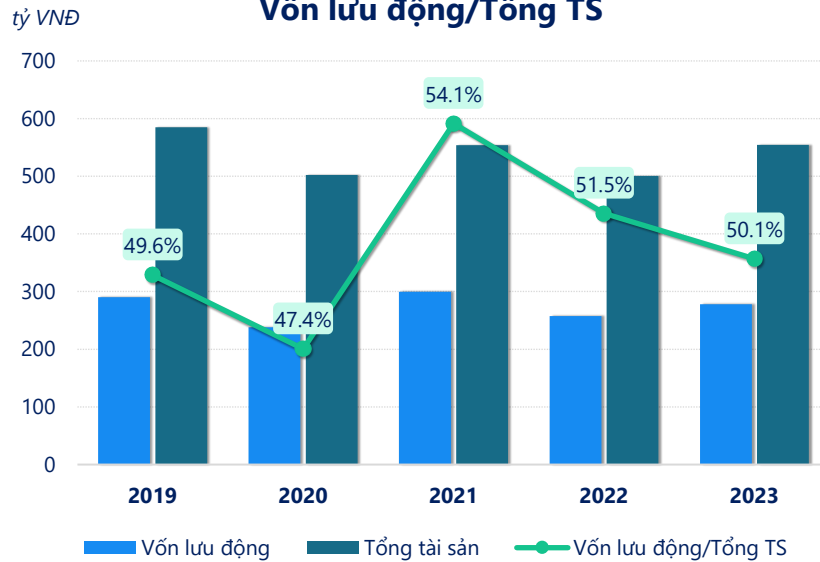
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NCT** năm **2023** đạt **27.59**, thấp hơn so với năm 2022 (42.77). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **NCT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **701.8** tỷ đồng **giảm 4.64%**, lợi nhuận sau thuế đạt **216.8** tỷ đồng **giảm 8.60%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **50.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Vốn lưu động/Tổng TS

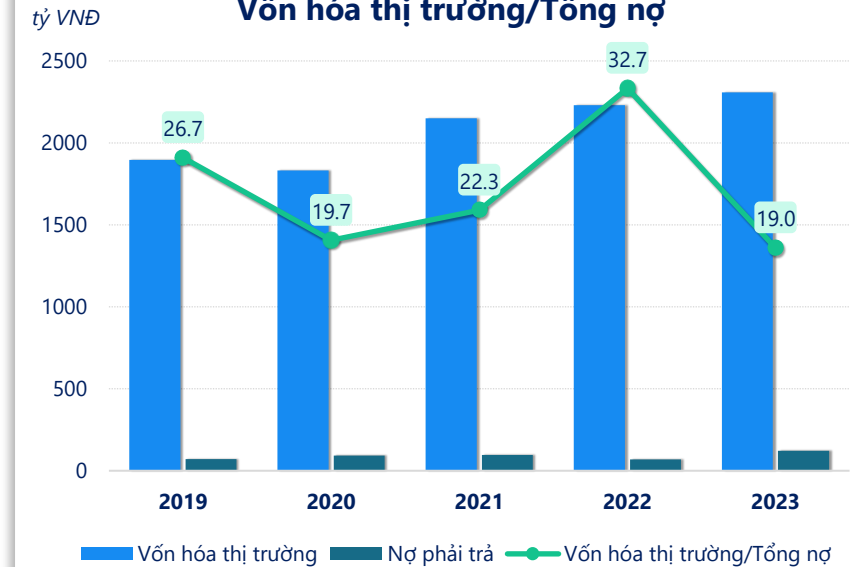


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

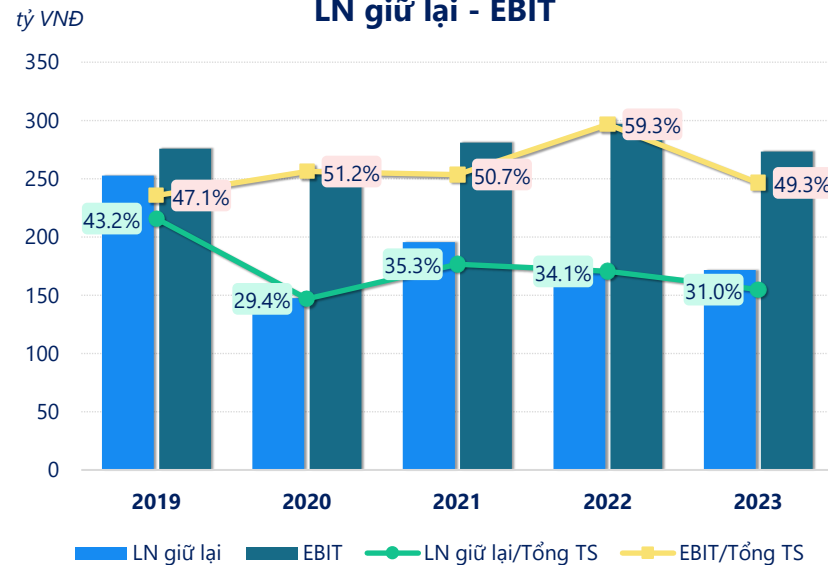
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **19.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

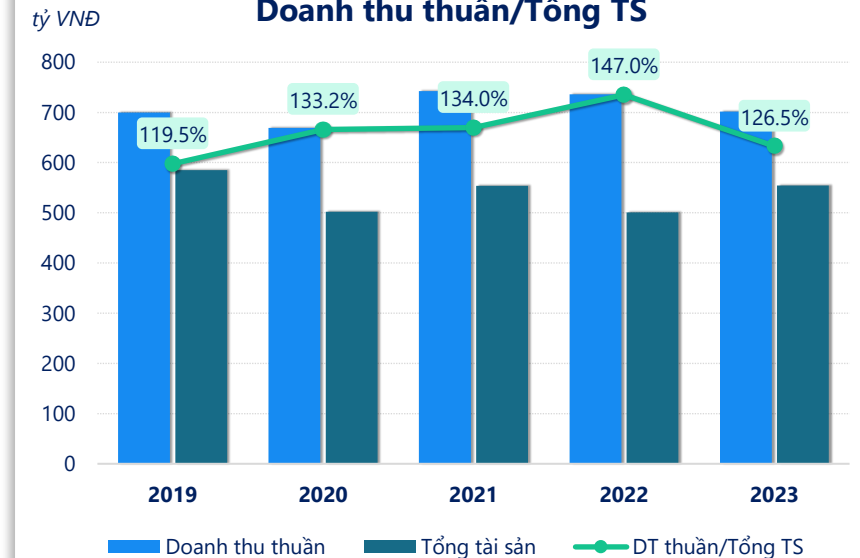
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	551	501	10.1%
Tài sản ngắn hạn	387	317	22.1%
Tiền và tương đương tiền	46.8	41.5	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	191	36.5%
Phải thu ngắn hạn	65.9	70.0	-5.8%
Hàng tồn kho	2.15	3.14	-31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	11.6	2.3%
Tài sản dài hạn	164	184	-10.7%
Phải thu dài hạn	0.92	0	
Tài sản cố định	94.5	114	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.69	4.45	-17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	68.3	73.9%
Nợ ngắn hạn	108	59.2	81.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	6.31	342%
Nợ dài hạn	11.2	9.08	23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	699	669	742	736	702
Giá vốn hàng bán	363	358	395	377	363
Lợi nhuận gộp	337	311	347	359	339
Doanh thu HĐTC	17.2	26.1	8.90	17.7	22.1
Chi phí TC	0.03	0.06	0.15	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.36	10.7	8.41	10.3	11.9
Chi phí QLDN	71.5	70.4	66.4	69.3	75.8
LN thuần từ HĐKD	274	256	281	297	273
Lợi nhuận khác	1.74	1.24	-0.10	0.33	-0.07
LN trước thuế	276	257	281	297	273
Lợi nhuận sau thuế	221	207	224	237	217
LNST của CĐ cty mẹ	221	207	224	237	217

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	254	220	222	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	53.8	-45.3	16.3	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	-301	-170	-256	-209
Tiền đầu kỳ	14.6	48.6	55.2	59.9	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	34.0	6.59	4.77	-18.4	5.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	48.6	55.2	59.9	41.5	46.8